

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Cương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2016)
Ông: Mai Thanh Hải	Thành viên	
Ông: Mai Anh Tuấn	Thành viên	
Ông: Lò Mạnh Cường	Thành viên	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01/04/2016)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2016)
Ông: Nguyễn Văn Cương	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2016)
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	
Ông: Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 10/06/2016)
Bà : Vũ Thị Lùng	Thành viên	
Ông: Lê Tiến Phụng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10/06/2016)
Bà : Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 10/06/2016)
Bà : Nguyễn Minh Ái	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 10/06/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Mai Thế Loan
Giám đốc

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2016



Số: 1864 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 26 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán; Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2016, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 266.975 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2016 là 167.271 triệu đồng). Khoản lỗ lũy kế là 165.376 triệu đồng bằng 62,34% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do mà Ban Giám đốc Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 1. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC *Nguyễn Quốc Dũng*

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

CÔNG TY
HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AASC
KIỂM TOÁN

TR
G
H
A
A
B
I
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	30/06/2016	01/01/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.029.582.277	188.561.431.400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.060.802.253	787.945.503
111	1. Tiền		1.060.802.253	787.945.503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.777.236.737	118.021.553.712
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	33.922.832.536	63.500.777.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	4.776.540.853	51.646.800.938
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.559.671.710	3.355.783.903
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580.000.000)	(580.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	IV. Hàng tồn kho	08	73.374.392.413	69.570.863.410
141	1. Hàng tồn kho		73.374.392.413	69.570.863.410
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.817.150.874	181.068.775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.805.239.349	181.068.775
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	11.911.525	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		789.601.519.735	696.983.832.622
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.200.000	63.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	63.200.000	63.200.000
220	II. Tài sản cố định		715.707.151.827	684.014.466.066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	710.674.286.441	678.764.802.986
222	- Nguyên giá		1.205.740.046.958	1.110.425.713.542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(495.065.760.517)	(431.660.910.556)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.032.865.386	5.249.663.080
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.431.472.377)	(2.214.674.683)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		19.416.960.071	5.624.000.459
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	19.416.960.071	5.624.000.459
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	1.509.699.393
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(8.490.300.607)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.414.207.837	5.772.466.704
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.857.596.605	5.772.466.704
269	2. Lợi thế thương mại	13	40.556.611.232	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		909.631.102.012	885.545.264.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		30/06/2016	01/01/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		807.756.208.674	786.298.735.782
310	I. Nợ ngắn hạn		387.005.105.169	355.833.219.631
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	47.431.392.652	89.263.542.379
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	20.929.891.414	106.378.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.273.988.515	3.332.291.323
314	4. Phải trả người lao động		6.539.433.932	6.588.828.778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.365.204.862	2.132.597.501
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.859.223.104	2.799.111.096
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	286.605.970.690	251.610.470.554
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	15.000.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		420.751.103.505	430.465.516.151
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3.593.636	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	420.747.509.869	430.465.516.151
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		101.874.893.338	99.246.528.240
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	101.874.893.338	99.246.528.240
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(165.376.246.256)	(166.053.471.760)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(156.721.099.352)	(177.485.970.432)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(8.655.146.904)	11.432.498.672
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.951.139.594	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		909.631.102.012	885.545.264.022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	333.651.470.732	275.795.007.160
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.538.182	1.235.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		333.648.932.550	275.793.772.160
11	4. Giá vốn hàng bán	24	292.885.879.988	234.783.153.615
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.763.052.562	41.010.618.545
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	85.289.520	351.349.448
22	7. Chi phí tài chính	26	39.071.665.845	38.170.252.940
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.391.004.584	24.377.004.406
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		31.471.818	21.881.668
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.190.152.583	6.462.983.532
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.444.948.164)	(3.293.150.147)
31	12. Thu nhập khác	28	205.324.898	667.734.442
32	13. Chi phí khác	29	347.484.115	634.781.213
40	14. Lợi nhuận khác		(142.159.217)	32.953.229
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.587.107.381)	(3.260.196.918)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.587.107.381)	(3.260.196.918)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(7.536.793.903)	(3.260.196.918)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(50.313.478)	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(284)	(123)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.587.107.381)	(3.260.196.918)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		71.148.534.396	67.598.634.901
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.547.060.206	19.888.185.588
03	- Các khoản dự phòng		15.000.000.000	17.736.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(85.114.470)	5.602.017.951
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		295.584.076	(4.573.044)
06	- Chi phí lãi vay		30.391.004.584	24.377.004.406
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.561.427.015	64.338.437.983
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.367.541.032	6.580.003.903
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.032.558.570	(7.167.388.793)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(42.683.353.031)	(31.625.116.345)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19.293.295.003)	(14.511.596.988)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.601.147.854)	(24.882.972.188)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.662.130.299	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(276.281.200)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.769.579.828	(7.268.632.428)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.413.470.255)	(742.553.700)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.366.612	4.573.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.412.103.643)	(737.980.656)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		282.895.410.527	191.645.882.465
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(293.978.658.367)	(194.397.959.778)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.083.247.840)	(2.752.077.313)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		274.228.345	(10.758.690.397)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		787.945.503	11.261.111.211
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.371.595)	3.979.147
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>1.060.802.253</u>	<u>506.399.961</u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 01/04/2016, Công ty chính thức nhận giấy chứng nhận sở hữu cổ phần đối với phần vốn góp mua thêm tương ứng với 61,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình, nâng tỷ lệ vốn góp lên 76,98%. Theo đó, Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình và Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình trở thành Công ty con của Công ty từ 01/04/2016.

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2016, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 266.975 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2016 là 167.271 triệu đồng). Khoản lỗ lũy kế là 165.376 triệu đồng bằng 62,34% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	76,98%	76,98%	Sản xuất bột đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát được xác định theo giá trị sổ sách của Công ty con tại thời điểm này.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản và công nợ thông thường của Công ty con tại ngày kiểm soát Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ trong vòng 10 năm kể từ ngày kiểm soát Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	822.183.926	531.462.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	238.618.327	256.482.562
	1.060.802.253	787.945.503

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	22.190.199.671	21.816.219.471
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	28.070.564.620
- Công ty TNHH Vận tải Khánh Hiền	6.047.864.094	781.633.500
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Vinavico	3.169.402.510	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.515.366.261	12.832.359.642
	33.922.832.536	63.500.777.233
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	-	28.070.564.620

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vinaconex	-	-	48.048.000.000	-
- Dongtai Haotai Import and Export Co.,Ltd	713.650.000	-	836.696.000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	-	371.543.815	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	(580.000.000)	580.000.000	(580.000.000)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	1.894.037.891	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.217.309.147	-	1.810.561.123	-
	4.776.540.853	(580.000.000)	51.646.800.938	(580.000.000)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.687.499.606	-	1.687.499.606	-
- Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Yên Bái	470.966.665	-	470.966.665	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	454.179.078	-	454.179.078	-
- Tạm ứng	577.029.338	-	269.338.838	-
- Phải thu khác	369.997.023	-	473.799.716	-
	3.559.671.710	-	3.355.783.903	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	63.200.000	-	63.200.000	-
	63.200.000	-	63.200.000	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
	580.000.000	-	580.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	27.177.690.463	-	22.580.381.421	-
- Công cụ, dụng cụ	7.274.858.204	-	7.140.745.727	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.088.518.223	-	1.900.969.587	-
- Thành phẩm	36.833.325.523	-	37.948.766.675	-
	73.374.392.413	-	69.570.863.410	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm		
Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	666.250.000	650.000.000
- Xây dựng cơ bản		
Công trình Dây chuyền sản xuất mới	2.252.365.659	2.252.365.659
Dự án mỏ đá Kiên Thành	-	2.721.634.800
Công trình khác	875.914.214	-
- Sửa chữa lớn		
Chi phí sửa chữa lò nung (*)	15.586.186.266	-
Chi phí sửa chữa khác	36.243.932	-
	19.416.960.071	5.624.000.459

(*) Tại thời điểm 30/06/2016, chi phí sửa chữa lò nung bao gồm chi phí vật tư sửa chữa lò, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế là 15.586.186.266 đồng. Chi phí này sẽ được quyết toán và bù trừ với số dư Dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2016.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	451.224.997.082	620.052.545.808	37.786.817.091	1.361.353.561	1.110.425.713.542
- Mua trong kỳ	-	719.870.255	2.423.600.000	-	3.143.470.255
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.596.061.344	1.251.386.180	-	-	3.847.447.524
- Tăng do mua Công ty con Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	30.686.080.724	52.751.897.945	5.966.024.565	-	89.404.003.234
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.080.587.597)	-	(1.080.587.597)
Số dư cuối kỳ	484.507.139.150	674.775.700.188	45.095.854.059	1.361.353.561	1.205.740.046.958
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	135.829.985.153	273.005.119.613	21.677.993.752	1.147.812.038	431.660.910.556
- Khấu hao trong kỳ	9.690.537.318	14.820.901.167	1.808.696.971	53.059.782	26.373.195.238
- Tăng do mua Công ty con Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	10.401.436.615	24.132.541.511	3.281.313.506	-	37.815.291.632
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(783.636.909)	-	(783.636.909)
Số dư cuối kỳ	155.921.959.086	311.958.562.291	25.984.367.320	1.200.871.820	495.065.760.517
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	315.395.011.929	347.047.426.195	16.108.823.339	213.541.523	678.764.802.986
Tại ngày cuối kỳ	328.585.180.064	362.817.137.897	19.111.486.739	160.481.741	710.674.286.441

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 702.876.715.787 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.450.853.431 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.094.123.070	120.551.613	2.214.674.683
- Khấu hao trong kỳ	166.397.694	50.400.000	216.797.694
Số dư cuối kỳ	2.260.520.764	170.951.613	2.431.472.377
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.009.314.693	240.348.387	5.249.663.080
Tại ngày cuối kỳ	4.842.916.999	189.948.387	5.032.865.386

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa trạm cân	82.303.993	181.068.775
- Chi phí lương bổ sung năm 2016 cho CBCNV	2.477.429.160	-
- Tiền cấp quyền khai thác mỏ Đá Vôi, mỏ Kiên Thành 2016	727.944.502	-
- Tiền thuê đất mỏ sét Hợp Minh năm 2016	285.000.396	-
- Tiền thuê đất văn phòng, nhà máy và mỏ đá Mông Sơn 2016	190.245.930	-
- Các khoản khác	42.315.368	-
	3.805.239.349	181.068.775
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2015	2.250.000.000	4.500.000.000
- Phân bổ chi phí đầu tư mỏ Kiên Thành	2.649.736.424	-
- Phân bổ CCDC giá trị lớn	2.695.411.101	-
- Giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu Vinaconex (*)	5.000.000.000	-
- Phân bổ chi phí bãi chứa phụ gia	320.169.365	426.892.487
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 - 2022)	560.310.920	611.248.280
- Tiền bảo hiểm	195.021.175	70.307.145
- Các khoản khác	186.947.620	164.018.792
	13.857.596.605	5.772.466.704

(*) Giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu Vinaconex là giá trị được Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) góp vốn vào Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình từ khi thành lập theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 0295/2010/HĐCQ ngày 16/7/2010. Theo đó, quyền sử dụng nhãn hiệu Vinaconex được Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình sử dụng trong 20 năm từ 2010.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Giá trị lợi thế thương mại khi mua Công ty con - Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	40.556.611.232	-
	40.556.611.232	-

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
 Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	190.610.470.554	190.610.470.554	292.838.859.033	264.623.640.462	218.825.689.125	218.825.689.125
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	44.997.571.711	44.997.571.711	102.498.392.740	92.530.331.693	54.965.632.758	54.965.632.758
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	109.994.470.141	109.994.470.141	190.340.466.293	150.342.625.443	149.992.310.991	149.992.310.991
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc (3)	35.618.428.702	35.618.428.702		21.750.683.326	13.867.745.376	13.867.745.376
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61.000.000.000	61.000.000.000	36.112.735.000	29.332.453.435	67.780.281.565	67.780.281.565
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	13.000.000.000	13.000.000.000	8.700.000.000	6.500.000.000	15.200.000.000	15.200.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (5)	24.000.000.000	24.000.000.000	12.000.000.000	10.832.453.435	25.167.546.565	25.167.546.565
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (6)	24.000.000.000	24.000.000.000	15.000.000.000	12.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (VND) (7)	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (USD) (7)	-	-	112.735.000	-	112.735.000	112.735.000
	251.610.470.554	251.610.470.554	328.951.594.033	293.956.093.897	286.605.970.690	286.605.970.690

- (b) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐHM/ĐT-2015 ngày 04/09/2015 tại Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng cho vay là 10.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thiếu để mua nguyên vật liệu, trả lương công nhân và các chi phí hợp lý khác để sản xuất kinh doanh chế biến bột đá Cacbonatcanxi
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo hình thức biến đổi kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần trên cơ sở biến động của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trong kỳ điều chỉnh cộng thêm tỷ lệ nhất định nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng nhà nước, Agribank Việt Nam tại kỳ điều chỉnh.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 9.967.204.062 đồng.

- (2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/788171/HĐTD ngày 18 tháng 05 năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDĐ ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel, và các Hợp đồng sửa đổi; bổ sung số 06.2016/HĐSDBS - XMYB và 08.2016/HĐSDBS - XMYB ngày 04/08/2016;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 149.992.310.991 đồng.

- (3) Khoản vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/MB-XMYB ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 38.856.467.674 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay của ngân hàng BIDV Thanh Xuân áp dụng với Công ty Cổ phần Kinh doanh xi măng miền Bắc;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 13.867.745.376 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái gồm 2 hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(a) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Yên Bái.

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là: 135.700.088.052 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 13.000.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 68/2010/HĐTD-YB ngày 26 tháng 01 năm 2010 và Phụ lục hợp đồng số 68.2/2015/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị và trạm biến áp Dự án Nhà máy chế biến Caebonat Canxi công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn dài hạn (bao gồm thời gian ân hạn);

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Tài sản thế chấp là toàn bộ nhà cửa vật tư kiến trúc, máy móc, thiết bị (được gọi chung là máy móc) và phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex theo Hợp đồng thế chấp số 69/2010/HĐTC/YB ngày 03/03/2010 được sửa đổi bổ sung theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC/2014 ngày 04/09/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Yên Bái (ngân hàng đầu mối) và Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là: 12.100.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.200.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/HĐ ngày 21/10/2005; phụ lục hợp đồng đảm bảo tiền vay bằng tài sản từ vốn vay số 02/2011/PLHĐTCTS-NHPT ngày 25/01/2011, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2014/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/11/2014.

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là: 123.104.262.164 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 25.167.546.565 đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:
- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là: 203.328.712.500 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 27.000.000.000 đồng.

(7) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 25 tháng 01 năm 2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị và trạm biến áp Dự án Nhà máy chế biến Cacbonat Canxi công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Thời hạn cho vay: 5,5 năm (66 tháng) kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Tài sản thế chấp là toàn bộ nhà cửa vật tư kiến trúc, máy móc, thiết bị (được gọi chung là máy móc) và phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình theo Hợp đồng thế chấp số 69/2010/HĐTC/YB ngày 03/03/2010 được sửa đổi bổ sung theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC/2014 ngày 04/09/2014 giữa Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (ngân hàng đầu mối) và Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 đối với khoản vay bằng VND là: 8.959.853.852 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 300.000.000 đồng; đối với khoản vay bằng ngoại tệ USD là: 233.217,23 USD (tương đương 5.334.874.866 đồng) trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 5.000 USD (tương đương 112.735.000 đồng).

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	01/01/2016		30/06/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	35.618.428.702	-	13.867.745.376	-
	35.618.428.702	-	13.867.745.376	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	35.618.428.702	-	13.867.745.376	-



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	-	43.601.043.780	43.601.043.780
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	11.799.150.992	11.799.150.992	15.395.049.666	15.395.049.666
- China National Heavy Machinery Corporation	8.306.428.400	8.306.428.400	8.362.126.400	8.362.126.400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.490.736.800	1.490.736.800	1.500.732.800	1.500.732.800
- Công ty Điện lực Yên Bái	3.740.050.249	3.740.050.249	3.880.788.122	3.880.788.122
- Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc	2.923.088.347	2.923.088.347	2.942.688.850	2.942.688.850
- Công ty Cổ phần tập đoàn vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	2.010.821.433	2.010.821.433	956.748.650	956.748.650
- Phải trả các đối tượng khác	17.161.116.431	17.161.116.431	12.624.364.111	12.624.364.111
	47.431.392.652	47.431.392.652	89.263.542.379	89.263.542.379
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.306.428.400	8.306.428.400	8.362.126.400	8.362.126.400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.490.736.800	1.490.736.800	1.500.732.800	1.500.732.800
- Phải trả các đối tượng khác	1.262.997.700	1.262.997.700	1.262.997.700	1.262.997.700
	11.060.162.900	11.060.162.900	11.125.856.900	11.125.856.900
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			43.601.043.780	43.601.043.780
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc (*)	20.823.513.414	-
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Trường Thành	106.378.000	106.378.000
	20.929.891.414	106.378.000

(*) Khoản ứng trước tiền mua xi măng cho 6 tháng cuối năm 2016.

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.558.789.332	9.140.350.820	9.246.634.107	-	1.452.506.045
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	11.911.525	11.911.525	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63.035.578	133.599.633	153.320.048	-	43.315.163
- Thuế tài nguyên	-	319.301.381	1.616.502.430	1.635.431.478	-	300.372.333
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.411.762	950.716.085	526.518.213	-	432.609.634
- Các loại thuế khác	-	1.022.291.245	1.569.220.636	1.850.184.790	-	741.327.091
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	360.462.025	1.511.490.102	1.568.093.878	-	303.858.249
	-	3.332.291.323	14.921.879.706	14.992.094.039	11.911.525	3.273.988.515

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



11/21/2016 10:25:10 AM

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.109.648.254	2.035.805.676
- Chi phí phải trả khác	255.556.608	96.791.825
	4.365.204.862	2.132.597.501

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.864.111.034	1.608.948.771
- Bảo hiểm xã hội	374.335.686	601.494.570
- Bảo hiểm y tế	56.007.492	100.322.044
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.813.738	47.528.028
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	167.036.834	339.953.531
- Các khoản phải trả phải nộp khác	369.918.320	100.864.152
<i>Phải trả khác</i>	<i>369.918.320</i>	<i>100.864.152</i>
	2.859.223.104	2.799.111.096

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (*)	15.000.000.000	-
	15.000.000.000	-

(*) Là chi phí sửa chữa lớn được trích theo bản kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2016 được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 01/01/2016. Số dư dự phòng phải trả sẽ được bù trừ với chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được tập hợp tại Thuyết minh số 10.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	265.300.000.000	(177.485.970.432)		87.814.029.568
Lỗi trong kỳ trước	-	(3.260.196.918)		(3.260.196.918)
Số dư cuối kỳ trước	265.300.000.000	(180.746.167.350)	-	84.553.832.650
Số dư đầu kỳ này	265.300.000.000	(166.053.471.760)		99.246.528.240
Lỗi trong kỳ	-	(7.536.793.903)	(50.313.478)	(7.587.107.381)
Hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư tài chính từ các năm trước	-	8.490.300.607	-	8.490.300.607
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua	-	-	2.001.453.072	2.001.453.072
Giảm khác	-	(276.281.200)	-	(276.281.200)
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(165.376.246.256)	1.951.139.594	101.874.893.338

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145.517.160.000	54,85%	145.517.160.000	54,85%
Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	79.222.840.000	29,86%	79.222.840.000	29,86%
	265.300.000.000	100%	265.300.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	8.749,56	8.749,56

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	333.651.470.732	275.795.007.160
	333.651.470.732	275.795.007.160
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	299.310.309.941	260.042.689.478

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	292.885.879.988	234.783.153.615
	292.885.879.988	234.783.153.615

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.366.612	4.573.044
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	83.922.908	346.776.404
	85.289.520	351.349.448

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	30.391.004.584	24.377.004.406
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại từ năm 2011	-	7.861.087.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.191.562	5.602.017.951
Giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty con trước đây theo giá trị hợp lý (được xác định theo giá sổ sách)	8.662.130.299	-
Chi phí tài chính khác	17.339.400	330.143.029
	39.071.665.845	38.170.252.940

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.839.898	85.343.718
Chi phí nhân công	4.515.484.040	3.647.562.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	583.791.672	564.844.281
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	2.134.558.486	-
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	6.474.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	774.804.625	962.673.188
Chi phí khác bằng tiền	1.162.673.862	1.196.085.829
	9.190.152.583	6.462.983.532

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	205.324.898	652.549.250
Thu nhập khác	-	15.185.192
	205.324.898	667.734.442

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	296.950.688	-
Tiền phạt thuế theo biên bản thanh tra	49.727.565	439.531.862
Chi phí khác	805.862	195.249.351
	347.484.115	634.781.213

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tại Công ty mẹ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(39.603.104.529)	(3.260.196.918)
Các khoản điều chỉnh tăng	39.603.104.529	439.531.862
- Chi phí không hợp lệ	49.727.565	439.531.862
- Chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế trong kỳ	39.553.376.964	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình:

	Kỳ này
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(218.608.025)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.536.793.903)	(3.260.196.918)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.536.793.903)	(3.260.196.918)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.530.000	26.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(284)	(123)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.175.264.593	160.762.841.493
Chi phí nhân công	22.779.956.768	15.039.145.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.724.551.418	24.872.096.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.635.361.001	34.248.992.173
Chi phí khác bằng tiền	20.792.370.609	6.344.943.206
	302.107.504.389	241.268.018.815

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.060.802.253	-	787.945.503	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.545.704.246	-	66.919.761.136	-
Đầu tư dài hạn	-	-	10.000.000.000	(8.490.300.607)
	38.606.506.499	-	77.707.706.639	(8.490.300.607)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	707.353.480.559	682.075.986.705
Phải trả người bán, phải trả khác	50.290.615.756	92.062.653.475
Chi phí phải trả	4.365.204.862	2.132.597.501
	762.009.301.177	776.271.237.681

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.060.802.253	-	-	1.060.802.253
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.482.504.246	63.200.000	-	37.545.704.246
	38.543.306.499	63.200.000	-	38.606.506.499

Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	787.945.503	-	-	787.945.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.856.561.136	63.200.000	-	66.919.761.136
Đầu tư dài hạn	-	-	1.509.699.393	1.509.699.393
	67.644.506.639	63.200.000	1.509.699.393	69.217.406.032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	286.605.970.690	187.428.712.500	234.518.797.369	708.553.480.559
Phải trả người bán, phải trả khác	50.290.615.756	-	-	50.290.615.756
Chi phí phải trả	4.365.204.862	-	-	4.365.204.862
	341.261.791.308	187.428.712.500	234.518.797.369	763.209.301.177

Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	251.610.470.554	191.328.712.500	239.136.803.651	682.075.986.705
Phải trả người bán, phải trả khác	92.062.653.475	-	-	92.062.653.475
Chi phí phải trả	2.132.597.501	-	-	2.132.597.501
	345.805.721.530	191.328.712.500	239.136.803.651	776.271.237.681

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	282.895.410.527	191.645.882.465
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(293.978.658.367)	(194.397.959.778)

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	299.310.309.941	260.042.689.478
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	115.239.482.986	91.712.477.075
Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	456.953.040	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	-	28.070.564.620
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	-	43.601.043.780
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	20.823.513.414	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	823.579.668	590.011.549

105
CÔNG TY
KHUỖ
M.T.O.
SC
TP. H

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Mai Thế Loan

